

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Ca

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán
A	B	1	2
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	104.716.741.786	147.905.484.261
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	47.000.000	133.962.705
-	Thu NSDP hưởng 100%	47.000.000	133.962.705
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia		-
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	99.715.000.000	142.816.779.770
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	95.112.000.000	93.926.312.770
2	Thu bổ sung có mục tiêu	4.603.000.000	48.890.467.000
III	Thu từ NS cấp dưới nộp lên		
IV	Thu kết dư	81.581.475	81.581.475
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.873.160.311	4.873.160.311
B	TỔNG CHI NSDP	111.644.668.271	147.905.484.261
I	Tổng chi cân đối NSDP	99.754.000.000	147.905.484.261
1	Chi đầu tư phát triển	320.000.000	442.839.258
2	Chi thường xuyên	97.259.000.000	124.763.643.840
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay		
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		
5	Dự phòng ngân sách	2.175.000.000	139.422.000
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	
7	Chi các chương trình mục tiêu	11.890.668.271	2.346.881.000
8	Chi chuyển nguồn sang năm sau		20.212.698.163
II	Chi nộp lên cấp trên		-
C	BỘI CHI NSDP/BỘI THU NSDP/KẾT DƯ NSDP		-
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP		
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		
II	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi, kết dư ngân sách cấp tỉnh		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP		
I	Vay để bù đắp bội chi		
II	Vay để trả nợ gốc		
F	TỔNG MỨC DƯ NỢ VAY CUỐI NĂM CỦA NSDP		

QUYẾT TOÁN NGUỒN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN THEO LĨNH VỰC NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Lộc)

Đơn vị tính : Đồng

Stt	Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP	Tổng thu NSNN	Thu NSDP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG NGUỒN THU NSNN (A+B+C+D+E)	47.000.000	47.000.000	7.843.534.457	5.088.704.491	16.688,37	10.827,03
A	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	47.000.000	47.000.000	2.888.792.671	133.962.705	6.146,37	285,03
I	Thu nội địa	47.000.000	47.000.000	2.888.792.671	133.962.705	6.146,37	285,03
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý (1)			-	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			-	-		
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý (2)		-	471.000	-		
	- Thuế giá trị gia tăng			471.000			
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			-			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt				-		
	<i>Trong đó: Thu từ cơ sở kinh doanh nhập khẩu tiếp tục bán ra trong nước</i>				-		
	- Thuế tài nguyên				-		
	- Thu khác				-		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (3) (Chỉ tiết theo sắc thuế)						
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh (4)	20.000.000	20.000.000	312.726.497	52.820.865	1.563,63	264,10
	- Thuế giá trị gia tăng	20.000.000	20.000.000	312.686.497	52.820.865	1.563,43	264,10
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp			40.000			
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt						
	- Thuế tài nguyên						
	- Thuế môn bài				-		
	- Thu khác						
5	Thuế thu nhập cá nhân	8.000.000	8.000.000	51.877.920	-	648,47	-
6	Thuế bảo vệ môi trường			-			
7	Lệ phí trước bạ	6.000.000	6.000.000	343.156.039	16.521.520	5.719,27	275,36
8	Thu phí, lệ phí	13.000.000	13.000.000	25.209.000	14.209.000	193,92	109,30
	- Phí và lệ phí trung ương						
	- Phí và lệ phí tỉnh						
	- Phí và lệ phí huyện						
	- Phí và lệ phí xã, phường						
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-					
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp			10.207.552	10.207.552		
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước			181.222.435			
12	Thu tiền sử dụng đất			717.466.960			
13	Thu chuyển quyền sử dụng đất		-		-		
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết						
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			1.149.543.500			
16	Thu khác ngân sách			96.911.768	40.203.768		
	<i>trong đó: Thu phạt An toàn giao thông</i>						
	<i>Thu tiền bảo vệ và phát triển đất trồng lúa</i>						
	<i>Thu khác từ xã</i>						
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác						
18	Thu hồi vốn, thu cổ tức (5)						
19	Lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp nhà nước (5)						
20	Chênh lệch thu chi Ngân hàng Nhà nước (5)						
II	Thu từ đầu thô						
III	Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu						
IV	Thu viện trợ						
V	Các khoản huy động, đóng góp						
	Các khoản huy động đóng góp xây dựng cơ sở hạ tầng						
B	THU TỪ QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH						
C	THU KẾT DƯ NĂM TRƯỚC			81.581.475	81.581.475		
D	THU CHUYỂN NGUỒN TỪ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG			4.873.160.311	4.873.160.311		

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Lộc)

Đơn vị: Đồng

S	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	111.644.668.271	147.905.484.261	132,48
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	99.754.000.000	125.345.905.098	125,66
I	Chi đầu tư phát triển	320.000.000	442.839.258	138,39
1	Chi đầu tư cho các dự án	320.000.000	442.839.258	138,39
	<i>Trong đó: Chia theo lĩnh vực</i>			
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề			
	Chi khoa học và công nghệ		-	
	Chi quốc phòng		-	
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội		-	
	Chi y tế, dân số và gia đình			
	Chi văn hóa thông tin			
	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn		-	
	Chi thể dục thể thao			
	Chi bảo vệ môi trường	-	-	
	Chi các hoạt động kinh tế		122.839.258	
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể			
	Chi bảo đảm xã hội	320.000.000	320.000.000	100,00
	Chi đầu tư khác			
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn ngân sách ĐP cấp trên</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất</i>			
	<i>Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết</i>			
	<i>Chi từ nguồn ngân sách huyện</i>			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	97.259.000.000	124.763.643.840	128,28
	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61.234.000.000	65.034.615.160	106,21
	Chi khoa học và công nghệ (2)			
	Chi quốc phòng	2.281.000.000	1.940.332.246	85,06
	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	769.000.000	625.216.960	81,30
	Chi y tế, dân số và gia đình	4.837.000.000	3.573.476.070	73,88
	Chi văn hóa thông tin	184.000.000	809.350.000	439,86
	Chi phát thanh, truyền hình			
	Chi thể dục thể thao	32.000.000	29.160.000	91,13
	Chi bảo vệ môi trường			
	Chi các hoạt động kinh tế	1.246.000.000	2.261.524.750	181,50

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Quyết toán	So sánh (%)
A	B	1	2	3=2/1
	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.746.000.000	45.392.132.454	183,43
	Chi bảo đảm xã hội	1.930.000.000	5.097.836.200	264,14
	Các hội có tính đặc thù			
	Chi khác ngân sách			
	Hỗ trợ thi đua, khen thưởng			
	Các chế độ chính sách			
	Một số nhiệm vụ chi khác			
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay			
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính			
V	Dự phòng ngân sách	2.175.000.000	139.422.000	
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		-	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	11.890.668.271	2.346.881.000	19,74
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.890.668.271	2.346.881.000	19,74
1	Chi CTMT QG Nông thôn mới	140.703.521	-	0,00
2	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững	3.176.964.750	590.390.000	18,58
3	Chi CTMT QG Phát triển ĐBDTTS và Miền núi	8.573.000.000	1.756.491.000	20,49
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ			
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		20.212.698.163	
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN		-	

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Lộc)

Đơn vị: Đồng

S T T	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	111.644.668.271	147.905.484.261	36.260.815.990	132,48
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP ĐƯỚI	-	-	-	
1	Bổ sung cân đối			-	
2	Bổ sung có mục tiêu			-	125,66
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	99.754.000.000	125.345.905.098	25.591.905.098	125,66
I	Chi đầu tư phát triển	320.000.000	442.839.258	122.839.258	138,39
1	Chi đầu tư cho các dự án	320.000.000	442.839.258	122.839.258	138,39
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-	-	-	
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-	-	-	
-	Chi văn hóa thông tin	-	-	-	
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-	-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-	-	-	
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	-	122.839.258	122.839.258	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-	-	-	
-	Chi bảo đảm xã hội	320.000.000	320.000.000	-	
-	Chi đầu tư khác	-	-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-	-	-	
3	Chi đầu tư phát triển khác	-	-	-	
II	Chi thường xuyên	97.259.000.000	124.763.643.840	27.504.643.840	128,28
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61.234.000.000	65.034.615.160	3.800.615.160	106,21
-	Chi khoa học và công nghệ (2)	-	-	-	
-	Chi quốc phòng	2.281.000.000	1.940.332.246	(340.667.754)	85,06
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	769.000.000	625.216.960	(143.783.040)	81,30
-	Chi y tế, dân số và gia đình	4.837.000.000	3.573.476.070	(1.263.523.930)	73,88
-	Chi văn hóa thông tin	184.000.000	809.350.000	625.350.000	439,86
-	Chi SN phát thanh	-	-	-	
-	Chi SN thể thao	32.000.000	29.160.000	(2.840.000)	91,13
-	Chi bảo vệ môi trường	-	-	-	
-	Chi các hoạt động kinh tế	1.246.000.000	2.261.524.750	1.015.524.750	181,50
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.746.000.000	45.392.132.454	20.646.132.454	183,43
-	Chi bảo đảm xã hội	1.930.000.000	5.097.836.200	3.167.836.200	264,14
-	Các hội có tính đặc thù	-	-	-	
-	Chi khác ngân sách	-	-	-	
-	Hỗ trợ thi đua, khen thưởng	-	-	-	
-	Các chế độ chính sách	-	-	-	
-	Một số nhiệm vụ chi khác	-	-	-	
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)			-	
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)			-	
V	Dự phòng ngân sách	2.175.000.000	139.422.000	(2.035.578.000)	6,41
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-	-	-	
C	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	11.890.668.271	2.346.881.000	(9.543.787.271)	19,74
D	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU		20.212.698.163	20.212.698.163	
E	CHI NỢ LÊN CẤP TRÊN		-	-	

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2025**

(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Lộc)

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
	TỔNG CHI NSDP	111.644.668.271	-	111.644.668.271	147.905.484.261	-	147.905.484.261
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	99.754.000.000	-	99.754.000.000	125.345.905.098	-	125.345.905.098
I	Chi đầu tư phát triển	320.000.000	-	320.000.000	442.839.258	-	442.839.258
1	Chi đầu tư cho các dự án (Chi theo các lĩnh vực)	320.000.000		320.000.000	442.839.258	-	442.839.258
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	-			-		
-	Chi khoa học và công nghệ		-		-	-	
-	Chi quốc phòng	-	-		-	-	
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	-	-		-	-	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	-			-		
-	Chi văn hóa thông tin	-			-		-
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	-			-	-	
-	Chi thể dục thể thao	-			-		
-	Chi bảo vệ môi trường	-			-		
-	Chi các hoạt động kinh tế	-			122.839.258		122.839.258
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	-			-		
-	Chi bảo đảm xã hội	320.000.000	-	320.000.000	320.000.000	-	320.000.000
-	Chi đầu tư khác	-	-		-	-	
	<i>Trong đó: Chia theo nguồn vốn</i>	-	-		-	-	

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	8 Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
-	Chi đầu tư từ nguồn ngân sách ĐP cấp trên	-			-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	-			-	-	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-		-	-	
-	Chi từ nguồn ngân sách huyện	-	-		-	-	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	-			-		
3	Chi đầu tư phát triển khác	-			-	-	
II	Chi thường xuyên	97.259.000.000	-	97.259.000.000	124.763.643.840	-	124.763.643.840
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	61.234.000.000		61.234.000.000	65.034.615.160		65.034.615.160
2	Chi khoa học và công nghệ (2)	-			-		-
3	Chi quốc phòng	2.281.000.000		2.281.000.000	1.940.332.246		1.940.332.246
4	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	769.000.000		769.000.000	625.216.960		625.216.960
5	Chi y tế, dân số và gia đình	4.837.000.000		4.837.000.000	3.573.476.070		3.573.476.070
6	Chi văn hóa thông tin	184.000.000		184.000.000	809.350.000		809.350.000
7	Chi SN phát thanh	-			-		-
8	Chi SN thể thao	32.000.000		32.000.000	29.160.000		29.160.000
9	Chi bảo vệ môi trường	-			-		-
10	Chi các hoạt động kinh tế	1.246.000.000		1.246.000.000	2.261.524.750		2.261.524.750
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	24.746.000.000		24.746.000.000	45.392.132.454		45.392.132.454
12	Chi bảo đảm xã hội	1.930.000.000		1.930.000.000	5.097.836.200		5.097.836.200
13	Các hội có tính đặc thù	-			-		-
14	Chi khác ngân sách	-			-		-
15	Hỗ trợ thi đua, khen thưởng	-			-		-

S T T	Nội dung (1)	Dự toán	9 Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6
16	Các chế độ chính sách	-			-		
17	Một số nhiệm vụ chi khác	-			-		
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	-			-		
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	-			-		
V	Dự phòng ngân sách	2.175.000.000		2.175.000.000	139.422.000		139.422.000
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	-			-		
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	11.890.668.271	-	11.890.668.271	2.346.881.000	-	2.346.881.000
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	11.890.668.271	-	11.890.668.271	2.346.881.000	-	2.346.881.000
1	Chi CTMT QG Nông thôn mới	140.703.521		140.703.521	-		-
2	Chi CTMT QG Giảm nghèo bền vững	3.176.964.750		3.176.964.750	590.390.000		590.390.000
3	Chi CTMT QG Phát triển ĐBDTTS và Miền núi	8.573.000.000		8.573.000.000	1.756.491.000		1.756.491.000
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ				-	-	
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-			20.212.698.163		20.212.698.163
D	CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	-			-		-

Đơn vị: đồng

So sánh (%)		
Ngân sách địa phương	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách cấp xã
7=4/1	8=5/2	9=6/3
132,48		132,48
125,66		125,66
138,39		138,39
138,39		138,39
100,00		100,00

UBND XÃ CAO LỘC

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025*(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Lộc)*

STT	TÊN ĐƠN VỊ	DỰ TOÁN				Quyết toán năm 2025								
		TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI DỰ PHÒNG	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN	CHI NỢ NS CẤP TRÊN
										Gồm	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI VỐN SỰ NGHIỆP		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	88.942.827.238	122.839.258	88.819.987.980	-	141.292.525.079	122.839.258	125.223.065.840	-	2.346.881.000	320.000.000	2.026.881.000	10.222.835.931	3.376.903.050
1	Văn phòng Đảng ủy xã	3.908.574.000		3.908.574.000		8.634.977.000		8.503.131.372		-		-		131.845.628
2	Ủy ban MTTQ xã	1.918.295.000		1.918.295.000		2.456.168.000		2.275.316.000		94.390.000		94.390.000	31.610.000	54.852.000
3	Văn phòng HĐND và UBND xã	15.424.982.980		15.424.982.980		29.191.525.980		28.557.858.688		-		-	12.966.000	620.701.292
4	Phòng Kinh tế	4.201.655.258	122.839.258	4.078.816.000		24.522.426.599	122.839.258	12.612.726.820		1.070.024.000	320.000.000	750.024.000	9.339.644.271	1.377.192.250
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	3.431.080.000		3.431.080.000		11.795.816.000		8.783.632.020		1.182.467.000		1.182.467.000	804.533.000	1.025.183.980
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	737.040.000		737.040.000		877.231.000		872.827.600		-				4.403.400
7	Trường Mầm non Thạch Đạn	5.853.213.000		5.853.213.000		6.480.323.000		6.463.733.500		-				16.589.500
8	Trường Mầm non Lộc Yên	4.516.693.000		4.516.693.000		5.387.180.000		5.381.001.000		-		-		6.179.000
9	Trường Mầm non Thanh Lòa	4.586.414.000		4.586.414.000		4.892.241.000		4.881.059.000		-		-		11.182.000
10	Trường Tiểu học Thạch Đạn	8.838.601.000		8.838.601.000		9.563.885.000		9.550.211.000		-		-		13.674.000
11	Trường PTDTBT TH&THCS Lộc Yên	14.316.118.000		14.316.118.000		15.326.714.500		15.279.369.840		-			17.629.660	29.715.000
12	Trường PTDTBT TH&THCS Thanh Lòa	11.940.522.000		11.940.522.000		12.548.798.000		12.532.345.000		-		-	16.453.000	
13	Trường PTDTBT THCS Thạch Đạn	9.269.639.000		9.269.639.000		9.615.239.000		9.529.854.000		-				85.385.000
II	CHI TRẢ NỢ LÃI DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY (2)	-				-				-				
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH (2)	-				-				-				
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	-		-		-		-		-				
V	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-				-				-				
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH DƯỚI	-		-		-		-		-			-	
	- Bổ sung cân đối	-				-				-				
	- Bổ sung các trường trình, CTMT	-				-				-				
	- Bổ sung có mục tiêu	-				-				-				
VII	CHI NỢ NS CẤP TRÊN	-				-				-				
VIII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-				-				-				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Lộc)

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG XÃ NĂM
(Kèm theo Quyết định số 226 /QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nh

Đơn vị: Đồng

S T T	Tên đơn vị	Dự toán				Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Chi thường xuyên			Chi Chương trình mục tiêu	Chi CTMTQG			Chi chuyển nguồn sang năm sau
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi dự phòng		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó			Tổng số	Trong đó		
								Chi giáo dục đào tạo dạy	Chi khoa học và công nghệ		Chi giáo dục đào tạo dạy	Chi khoa học và công nghệ			Chi đầu tư phát triển	Chi vốn sự nghiệp	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG SỐ	99.754.000.000	320.000.000	97.259.000.000	2.175.000.000	147.905.484.261	442.839.258	-	-	124.903.065.840	65.034.615.160	-	2.346.881.000	2.346.881.000	320.000.000	2.026.881.000	20.212.698.163
	Xã Cao Lộc	99.754.000.000	320.000.000	97.259.000.000	2.175.000.000	147.905.484.261	442.839.258			124.903.065.840	65.034.615.160		2.346.881.000	2.346.881.000	320.000.000	2.026.881.000	20.212.698.163

UBND XÃ CAO LỘC

Biểu mẫu số 58

M 2025

(hân dân xã Cao Lộc)

S T T	Tên đơn vị	So sánh (%)			
		Chi nhập ngân sách cấp trên	Chi bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp dưới	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	17	18	19=5/1	20=6/2
	TỔNG SỐ	-	-	148,27	138,39
	Xã Cao Lộc			148,27	138,39

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số 226/QĐ-UBND ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Cao Lộc)

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Dự toán			Quyết toán																						
		Tổng số	Trong đó		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia GNBV						Chương trình mục tiêu quốc gia NTM						Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bằng dân tộc thiểu số							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Đầu tư phát triển			Tổng số	
									Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Tổng số	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		
A	B	1	2	3	5=6+7	6	7	8=9+12	9=10+11	10	11	12=13+14	13	14	15	16=17+18	17	18	19=20+21	20	21	22	23=24+25	24	25	26=27+28	
	TỔNG SỐ	10.552.668.271	320.000.000	10.232.668.271	2.346.881.000	320.000.000	2.026.881.000	590.390.000	0	0	0	590.390.000	590.390.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	1.756.491.000	320.000.000	320.000.000	0	1.436.491.000
1	Phòng Kinh tế	8.439.668.271	320.000.000	8.119.668.271	1.070.024.000	320.000.000	750.024.000	0	0			0	0		0	0			0			1.070.024.000	320.000.000	320.000.000		750.024.000	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	1.987.000.000		1.987.000.000	1.182.467.000	0	1.182.467.000	590.390.000				590.390.000	590.390.000		0	0			0			592.077.000	0			592.077.000	
3	Ủy ban MTTQ xã	126.000.000		126.000.000	94.390.000	0	94.390.000	0				0	0		0	0			0			94.390.000	0			94.390.000	

Đơn vị: Đồng

STT	Nội dung	Đặc thiếu số và miễn núi		So sánh (%)			
		phí sự nghiệp		Tổng số	Trong đó		
		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	...
A	B	27	28	29=5/1	30=6/2	31=7/3	32=8/4
	TỔNG SỐ	1.436.491.000	0	22,24	100,00	19,81	
1	Phòng Kinh tế	750.024.000		12,68	100,00	9,24	
2	Phòng Văn hóa - Xã hội	592.077.000		59,51		59,51	
3	Ủy ban MTTQ xã	94.390.000		74,91		74,91	